

Bản án số: 298/2022/DS-ST
Ngày 29 - 9 - 2022
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huy Huệ
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Sỹ
2. Ông Dương Hiệp Hưng
- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Trần Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân TP. QN.
- Đại diện VKSND Tp. QN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố QN - tỉnh BD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 314/2022/QĐXXST-DS ngày 08/9/2022 giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:** Anh Dương N, sinh năm: 1990
Địa chỉ: 16 L, TP. QN, tỉnh BD.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Dương N: Luật sư Hồ K - Văn phòng Luật sư BD thuộc Đoàn Luật sư tỉnh BD.
- 2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Trung H, sinh năm: 1985
Địa chỉ: 428 Đ, TP. QN, tỉnh BD.
Người đại diện theo ủy quyền: Văn phòng Luật sư T
Trụ sở: 111 N, phường 16, Quận 11, TP. HCM.
Địa chỉ liên hệ: Chi nhánh Văn phòng Luật sư T tại HN
Phòng 1201, tầng 12, Tòa nhà L, 164 T, phường N, Quận TX, TP. HN.
Đại diện: Ông Diệp Năng B - Trưởng Văn Phòng.
(Theo Hợp đồng ủy quyền số 021121/HĐUQ ngày 13/12/2021).
- 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
Chị Nguyễn Thảo N, sinh năm: 1991
Địa chỉ: 16 L, TP. QN, tỉnh BD.
(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 9 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/11/2021 và ngày 07/9/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Dương N trình bày:*

Trước đây anh là nhân viên tại Doanh nghiệp tư nhân Chai nhựa Pet TN do anh Nguyễn Trung H là chủ Doanh nghiệp (Nay là công ty TNHH Công nghệ thực phẩm P). Do đó, từ ngày 10/5/2017 đến ngày 29/7/2021 anh có cho anh H vay nhiều lần với tổng số tiền là 2.748.950.000đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 10/5/2017 vay số tiền 200.000.000đồng (chuyển vào tài khoản của anh H tại Ngân hàng Vietcombank);

- Lần 2: Ngày 22/5/2017 vay số tiền 500.000.000đồng (Có nội dung tin nhắn xác nhận anh H đã nhận);

Khi vay 02 khoản tiền trên, hai bên không thỏa thuận lãi suất; mục đích vay là để anh H đáo hạn Ngân hàng; thời hạn trả là cuối năm 2017, trường hợp không trả thì anh H sẽ góp toàn bộ số tiền vào Doanh nghiệp tư nhân Chai nhựa Pet do anh H là chủ Doanh nghiệp (Nay là công ty TNHH Công nghệ thực phẩm P) nhưng anh H không thực hiện.

- Lần 3: Ngày 21/01/2021 vay số tiền 249.000.000 đồng (có tin nhắn biến động số dư của Ngân hàng);

- Lần 4: Ngày 08/3/2021 vay số tiền 799.950.000 đồng (có tin nhắn xác nhận);

- Lần 5: Ngày 21/6/2021 vay số tiền 500.000.000 đồng (có giấy nộp tiền vào tài khoản của anh H tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh BĐ và có tin nhắn xác nhận).

- Lần 6: Ngày 29/7/2021 vay số tiền 500.000.000 đồng (có giấy nhận nợ).

Khi vay 04 lần trên, hai bên không thỏa thuận lãi suất; mục đích vay là để anh H đáo hạn Ngân hàng; thời hạn trả của lần 3, 4, 5 là cuối tháng 6/2021, nếu không trả thì anh H phải bán lại cổ phần của Công ty P cho anh để trừ số tiền này. Thời hạn trả của lần 6 là vào ngày 30/8/2021.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ anh H đã không thực hiện việc trả nợ như hai bên đã thỏa thuận. Mặc dù anh đã nhiều yêu cầu anh H trả nợ nhưng anh H vẫn không trả.

Vì vậy, anh khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Trung H phải có nghĩa vụ trả cho anh số tiền 3.068.785.000 đồng; Trong đó: Tiền gốc là 2.748.950.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/12/2021 là 319.835.000 đồng.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Dương N có Luật sư Hồ K bổ sung lời trình bày của nguyên đơn:*

Thông nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 3.068.785.000 đồng; Trong đó: Tiền gốc là 2.748.950.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/12/2021 là 319.835.000 đồng.

** Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Trung H là ông Diệp Năng B - Trưởng Văn Phòng Luật sư T trình bày:*

Bị đơn không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2012, anh Dương N vào thử việc với chức vụ nhân viên kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ D do anh Nguyễn Trung H làm Giám đốc. Sau đó, anh H nhận thấy anh N có khả năng làm kinh doanh, quản lý nên anh H đã chuyển anh N sang làm nhân viên kinh doanh và quản lý. Năm 2017, nhằm chuyển đổi DNTN thành Công ty TNHH nên anh H đồng ý cho anh N đứng tên vào Công ty TNHH nhựa TN và giao cho anh N toàn quyền quản lý điều hành Công ty.

Sau đó, anh H cần tiền để đáo hạn Ngân hàng nên có nhờ anh N vay giúp anh H của bên thứ 3. Tuy nhiên, sau đó anh H đã đưa cho anh N bằng tiền mặt để anh N trả lại cho bên thứ 3, nhiều khi anh H trực tiếp trả cho bên thứ 3, việc giao dịch này đã diễn ra nhiều lần và anh H hoàn toàn tin tưởng anh N. Điều này thể hiện tại Bút lục 137 thể hiện tin nhắn “Tí anh lấy tiền tự trả luôn hay đưa em” hay hồi thúc anh N trả thể hiện tại Bút lục 136 “Em tranh thủ đi trả tiền chứ muộn”. Trong khi đó, nguyên đơn khởi kiện lần vay thứ 5 và thứ 6 trùng nhau, điều này thể hiện tại Bút lục số 45 đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ngày 08/11/2021.

Đến cuối năm 2019, do cần phải góp thêm vốn để làm Xưởng và mua máy móc để mở rộng Xưởng sản xuất nên anh N có mượn của anh H nhiều lần với số tiền khoảng 500.000.000đồng, không tính lãi. Đồng thời, anh N có mượn tiền của anh H để chi tiêu trong gia đình khoảng 293.000.000 đồng, không tính lãi. Việc này có xác nhận trên zalo ngày 27/7/2021 tại Bút lục 97. Tại giấy cho vay tiền ngày 30/7/2021, anh N ký xác nhận có mượn của anh H số tiền khoảng 500.000.000 đồng, hai bên có viết giấy cho vay tiền và thỏa thuận số liệu chính xác sẽ được kiểm tra, bổ sung điều chỉnh thực tế sau khi làm rõ số thực tế có thể lớn hơn số trên. Vì vậy, nay anh N khởi kiện yêu cầu anh H phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 3.068.785.000 đồng anh H không đồng ý, vì anh H không nợ anh N. Đồng thời, anh H phản tố yêu cầu anh Dương N và vợ là chị Nguyễn Thảo N phải liên đới hoàn trả số tiền 793.000.000đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/8/2021 đến ngày 31/01/2022 là 23.790.000đồng. Như vậy, tổng số tiền anh H yêu cầu vợ chồng anh N, chị N phải trả là 816.790.000 đồng và tiếp tục trả lãi đến ngày bản án có hiệu lực.

** Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thảo N trình bày: Chị thống nhất lời trình bày của anh N, yêu cầu anh Nguyễn Trung H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh chị số tiền 3.068.785.000 đồng; Trong đó: Tiền gốc là 2.748.950.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/12/2021 là 319.835.000 đồng.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. QN, tỉnh BD phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 468 BLDS: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của

anh Dương N, buộc anh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh N và chị N số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 30/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh H, buộc anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh H số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 30/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung tranh chấp:

[1.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Anh Dương N khai từ ngày 10/5/2017 đến ngày 21/6/2021, anh có cho anh Nguyễn Trung H vay 06 lần với tổng số tiền là 2.748.950.000 đồng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng. Khi vay, hai bên thỏa thuận thời hạn trả đối với khoản vay lần 1, 2 là cuối năm 2017; đối với khoản vay lần 3,4,5 hạn cuối tháng 6/2021; đối với khoản vay lần 6 hạn trả vào ngày 30/8/2021. Tuy nhiên, đến nay anh H vẫn chưa trả. Anh H cũng công nhận có nhờ anh N vay tiền nhiều lần với bên thứ ba để đáo hạn ngân hàng như lời khai của anh N, tuy nhiên sau khi đáo hạn xong anh H đã trả tiền đầy đủ nên hiện nay không nợ tiền anh N như yêu cầu khởi kiện. HĐXX xét: Từ năm 2017, giữa anh N và anh H có mối quan hệ cùng góp vốn kinh doanh tại Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm P, điều này thể hiện qua Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm P, Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và tin nhắn zalo mà các đương sự công nhận có nhắn cho nhau (thể hiện tại Vi bằng được lập vào ngày 13/12/2021 tại Văn phòng Thừa Phát Lại D). Đồng thời, thể hiện lần vay lần 1 ngày 10/5/2017 với số tiền 200.000.000 đồng, anh N chuyển vào tài khoản của anh H tại Ngân hàng Vietcombank, sao kê tài khoản anh N ghi “CK gop von cty Nhua TN”. Bị đơn cũng xác nhận đây là khoản góp vốn kinh doanh. Tuy nhiên, trong vụ kiện này chỉ xem xét giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền cá nhân giữa các đương sự, không giải quyết tranh chấp góp vốn giữa các thành viên công ty.

Đối với khoản vay lần 2, lần 3, lần 4 và lần thứ 5: Tại trang 9, 10, 14 và 15 của Vi bằng thể hiện: Các lần vay do anh H nhờ anh N vay của bên thứ 3 để đáo hạn Ngân hàng, nhiều lần anh H trực tiếp trả hoặc nhờ anh N trả và anh N xác nhận hiện tại bản thân “*chưa có khả năng thanh toán cho anh H ân tình và nợ nần tài chính*” và cũng lên kế hoạch hoàn trả cho anh H làm 03 đợt (trang 41, tin nhắn ngày 29/6/2021 nghĩa là sau khi vay tiền đợt 5).

Đối với khoản vay lần 6, anh H vay vợ chồng anh N, chị N số tiền 500.000.000 đồng, tại giấy cho vay tiền ngày 29/7/2021 ghi phương thức thanh toán là “Tiền mặt/chuyển khoản” nhưng chị T và anh N khai khi cho anh H vay tiền thì anh N trực tiếp đưa tiền mặt cho anh H trước thời điểm viết giấy, điều này mâu thuẫn chính lời khai của mình. Đồng thời, tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/11/2021, ghi nhận danh mục tài liệu “*Bảng photo ảnh chụp Giấy vay nợ tiền, giấy viết tay, do ông H trực tiếp ký xác nhận với vợ chồng tôi vào ngày 29/07/2021, để xác thực việc ông H đã có mượn và đã nhận được số tiền tôi gửi cho mượn trị giá: 500.000.000 đồng, ngày*

21/6/2021”, điều này chứng tỏ khoản vay tiền lần 5 và lần 6 là một. Do đó, có căn cứ xác định giấy nợ ngày 29/7/2021 là giấy chốt nợ cuối cùng giữa anh N và anh H, chứ không phải là giấy vay tiền tại thời điểm ngày 29/7/2021. Như vậy, số tiền hiện nay anh H còn nợ anh N, chị N là 500.000.000 đồng theo giấy vay ngày 29/7/2021.

HĐXX xét: Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi được quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 BLDS. Đến kỳ hạn trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn vẫn không trả là vi phạm hợp đồng. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh N, buộc anh H phải có trách nhiệm trả cho anh N, chị N số tiền gốc 500.000.000 đồng là phù hợp.

Về yêu cầu trả lãi: Tại giấy vay tiền ngày 29/7/2021, các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 30/8/2021 và lãi theo lãi suất Ngân hàng nhưng không ghi cụ thể thỏa thuận lãi suất bao nhiêu %. Do đó, anh H phải có nghĩa vụ trả lãi cho anh N, chị N với lãi suất 10%/năm kể từ ngày 30/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015). Như vậy, tiền lãi bị đơn phải trả:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 30/7/2021 đến ngày 30/8/2021): $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 01 \text{ tháng} = 4.165.000 \text{ đồng}$; Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 30/7/2021 đến ngày 30/8/2021): $4.165.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 01 \text{ tháng} = 34.694 \text{ đồng}$; Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 31/8/2021 đến ngày 29/9/2022): $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 12 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 54.006.167 \text{ đồng}$.

Tổng cộng gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 500.000.000 đồng (gốc) + 58.205.861 đồng (lãi) = 558.205.861 đồng.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được HĐXX chấp nhận vì không có căn cứ là 2.510.579.139 đồng

[1.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại Giấy cho vay tiền ngày 30/7/2021, Anh H cho anh N vay số tiền 500.000.000 đồng, ghi phương thức thanh toán là “Tiền mặt/chuyển khoản”, thực tế không có việc vay và giao nhận tiền mặt giữa hai bên vào ngày 30/7/2021. Đồng thời, tại phần cam kết thể hiện đây là tiền nợ cá nhân và tiền nợ phần vốn góp của anh N bên công ty mà anh H nộp giúp (số tiền thực tế có thể lớn hơn số tiền này). Điều này chứng tỏ Giấy cho vay tiền ngày 30/7/2021 là giấy chốt nợ cá nhân của anh N nợ anh H 500.000.000 đồng (bao gồm cả khoản vay cá nhân 293.000.000 đồng tin nhắn ngày 22/7/2021 tại trang 48 Vi bằng). Đối với số tiền thực tế nhiều hơn số tiền nợ cá nhân, các đương sự cho rằng đây là khoản liên quan đến công ty nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Như vậy, số tiền gốc hiện nay anh N còn nợ anh H là 500.000.000 đồng theo giấy vay ngày 30/7/2021.

HĐXX xét: Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi được quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 469 BLDS. Anh H có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho anh N một thời gian hợp lý. Anh H đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh N vẫn không trả là vi phạm hợp đồng. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một

phần yêu cầu khởi kiện của anh H, buộc anh N và chị N phải có trách nhiệm trả cho anh H số tiền gốc 500.000.000 đồng là phù hợp.

Anh H yêu cầu vợ chồng anh N, chị N phải trả số tiền trên là có căn cứ bởi lẽ: Quan hệ giao dịch vay tiền giữa anh H và anh N diễn ra thời gian dài (từ năm 2017), mục đích vay là để kinh doanh. Đồng thời, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên buộc chị N cùng anh N có trách nhiệm trả nợ cho anh H.

- Về yêu cầu trả lãi: Tại giấy vay tiền ngày 30/7/2021, các bên thỏa thuận lãi theo lãi suất Ngân hàng nhưng không ghi cụ thể thỏa thuận lãi bao nhiêu % và thời hạn trả nợ. Do đó, anh N phải có nghĩa vụ trả lãi cho anh H với lãi suất 10%/năm kể từ ngày yêu cầu phản tố ngày 30/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015).

Như vậy, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 31/12/2021 đến ngày 29/9/2022): $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 9 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 41.511.167 \text{ đồng}$.

Tổng cộng gốc và lãi nguyên đơn phải trả cho bị đơn là: 500.000.000 đồng (gốc) + 41.511.167 đồng = 541.511.167 đồng.

Như vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn không được HĐXX chấp nhận vì không có căn cứ là $816.790.000 \text{ đồng} - 541.511.167 \text{ đồng} = 275.278.833 \text{ đồng}$

[2] Về án phí: Căn cứ khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Anh Dương N phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 82.211.000 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 25.660.000 đồng, tổng cộng số tiền án phí phải nộp là 107.871.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.985.000 đồng (theo các biên lai thu số 0003059, ngày 11/11/2021 đã nộp 38.490.000 đồng, số 0003104, ngày 23/11/2021 đã nộp 7.620.000 đồng và biên lai số 0004442, ngày 07/9/2022 đã nộp 12.875.000 đồng). Anh N còn phải nộp 48.886.000 đồng.

Anh Nguyễn Trung H phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 26.328.000 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 13.764.000 đồng, tổng cộng số tiền án phí phải nộp là 40.092.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.252.000 đồng theo biên lai thu số 0003337, ngày 21/01/2022. Anh H còn phải nộp 21.840.000 đồng.

[3] Quan điểm pháp lý của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp một phần nhận định HĐXX nên chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Dương N.

Buộc anh Nguyễn Trung H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh Dương N, chị Nguyễn Thảo N số tiền 558.205.861 đồng, trong đó tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi 58.205.861 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Trung H.

Buộc vợ chồng anh Dương N, chị Nguyễn Thảo N phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trung H số tiền 541.511.167 đồng, trong đó tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi 41.511.167 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.510.559.139 đồng vì không có căn cứ.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 275.278.833 đồng vì không có căn cứ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Dương N phải chịu 107.871.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.985.000 đồng (theo các biên lai thu số 0003059, ngày 11/11/2021 đã nộp 38.490.000 đồng, số 0003104, ngày 23/11/2021 đã nộp 7.620.000 đồng và biên lai số 0004442, ngày 07/9/2022 đã nộp 12.875.000 đồng). Anh N, chị N còn phải nộp 48.886.000 đồng.

Anh Nguyễn Trung H phải chịu 40.092.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.252.000 đồng theo biên lai thu số 0003337, ngày 21/01/2022 Anh H còn phải nộp 21.840.000 đồng.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BD;
- VKSND Tp. QN;
- Chi cục THADS Tp. QN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Huy Huệ